

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **129/2022/DS-PT**

Ngày 14-12-2022

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Đinh Thị Quý Chi

*Các Thẩm phán:*

Ông Bùi Văn Bình

Ông Lê Quang Ninh

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Bảo Yên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước:** Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 12 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 134/2022/TLPT-DS ngày 07 tháng 11 năm 2022 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số 06/2022/DS-ST ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã P, tỉnh Bình Phước bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 132/2022/QĐXXPT-DS ngày 21 tháng 11 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Vũ Thị N**, sinh năm 1968, địa chỉ: Khu phố L1, phường L, TX P, tỉnh Bình Phước. (*vắng mặt*)

*Người đại diện theo ủy quyền của bà N:* Bà **Trần Thị N1**, sinh năm 1983; Địa chỉ: Số 703, đường Quốc lộ 14, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước. (*có mặt*)

- *Bị đơn:* Bà **Hoàng Thị Phương D**, sinh năm 1992, địa chỉ: Khu phố 2, phường P, TX P, tỉnh Bình Phước. (*có mặt*)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông **Trương Phước A**, sinh năm 1980, địa chỉ: Khu phố 2, phường P, TX P, tỉnh Bình Phước. (*có mặt*)

2. Ông **Phan Văn V**, sinh năm 1966, địa chỉ: Khu phố L1, phường L, TX P, tỉnh Bình Phước. (*có đơn xin xét xử vắng mặt*)

- *Người kháng cáo:* ông **Trương Phước A**.

**NỘI D VU ÁN:**

***Nguyên đơn bà Vũ Thị N trình bày:***

Do có mối quan hệ quen biết nhau từ trước, nên bà D có mượn bà N số tiền 534.000.000 đồng, cụ thể như sau: Ngày 01/12/2020, bà D mượn 200.000.000 đồng để mua đất; Ngày 01/01/2021, bà D mượn 50.000.000 đồng để thầu vườn điều và ngày 09/5/2021, bà D mượn 145.000.000 đồng để đáo hạn Ngân hàng. Ngoài ra, bà D còn nợ bà N 139.000.000 đồng tiền hui và cả hai thống nhất chuyển sang tiền vay (do bà N làm chủ dây hui). Tổng cộng bà D nợ bà N 534.000.000 đồng. Bà N nhiều lần yêu cầu bà D trả nợ nhưng bà D chưa trả, bà D hứa sẽ trả trước ngày 10/12/2021 nhưng rồi quá ngày cũng không trả.

Nay bà N yêu cầu Tòa án giải quyết, buộc bà D cùng chồng là ông Trương Phước A có nghĩa vụ liên đới trả đủ cho bà N số tiền 534.000.000 đồng và lãi suất theo quy định pháp luật tính từ ngày chậm trả là 11/12/2021 đến khi xét xử sơ thẩm.

***Bị đơn bà Hoàng Thị Phương D trình bày:***

Do có nhu cầu vay tiền nên bà D có người giới thiệu gặp bà N để vay tiền, bà D có vay bà N những lần như sau: Ngày 01/12/2020 vay 200.000.000 đồng, ngày 01/01/2021 vay 50.000.000 đồng, ngày 09/5/2021 vay 145.000.000 đồng. Tổng cộng là 395.000.000 đồng. Bà D có viết giấy mượn tiền ngày 11/11/2021 cho bà N ghi rõ số tiền mượn là 395.000.000 đồng và hẹn đến ngày 10/12/2021 sẽ trả đủ. Tuy nhiên, do kinh tế quá khó khăn nên bà D chưa trả đúng hạn cho bà N.

Ngoài ra, bà D thừa nhận có thiếu tiền hui của bà N là 159.000.000 đồng, D chuyển đóng được 02 lần, mỗi lần 10.000.000 đồng nên số tiền hui còn nợ bà N là 139.000.000 đồng, bà D đồng ý chuyển tiền hui này thành tiền nợ vay và gộp chung lại với tiền nợ vay. Tổng cộng bà D nợ bà Vũ Thị N là 534.000.000 đồng.

Quá trình vay vốn, bà D lấy tiền vay để trả tiền lời cho người khác và mua sắm trong gia đình. Vì dịch bệnh dẫn đến bà D không kiếm được tiền trả nợ cho bà N nên mới để quá hạn trả nợ.

Nay bà N yêu cầu bà D và chồng của bà là anh An trả 534.000.000 đồng cho bà N, bà D đồng ý nhưng do kinh tế của hiện tại của bà chỉ có thể trả dần mỗi tháng 3.000.000 (*Ba triệu đồng*) cho đến khi hết nợ.

Phần lãi bà D xin bà N là không tính vì hiện tại bà rất khó khăn.

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Phước A trình bày:***

Ông là chồng hợp pháp của bà Hoàng Thị Phương D, kết hôn từ năm 2013 đến nay, cùng chung sống với nhau tại khu phố 2, phường P, thị xã P, tỉnh Bình Phước. Hiện tại hôn nhân vẫn còn đang tồn tại.

Cách đây vài tháng, bà N có đến gặp ông A nói bà D có vay bà N hơn 500 triệu, thì ông mới biết sự việc. Ông có hỏi D thì D nói do nợ tiền lời người khác nên mới mượn để trả lời, trả lãi cho người ta. D không biết tính toán dẫn đến không có khả năng chi trả, rồi khi vay cũng không cho ông biết. Bà N lúc đưa tiền cho D vay cũng không báo với ông A một tiếng.

Nay bà N khởi kiện vợ chồng ông số tiền 534.000.000 đồng. Thực tế ông không hề biết việc D mượn bà N, ông không liên quan gì nên không đồng ý có trách nhiệm cùng D có nghĩa vụ trả nợ cho bà N.

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn V trình bày:***

Ông V là chồng của bà Vũ Thị N, đối với việc vay mượn giữa bà N và bà D thì đây là số tiền cá nhân của bà N bỏ ra cho vay, không liên quan gì đến ông V, ông không có ý kiến cũng không có yêu cầu gì, ông V đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật và ông V có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2022/DS-ST ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã P, tỉnh Bình Phước đã quyết định:

*“1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Vũ Thị N đối với bị đơn bà Hoàng Thị Phương D và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Phước A về việc yêu cầu trả số tiền vay.*

*2. Buộc bà Hoàng Thị Phương D và ông Trương Phước A có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Vũ Thị N số tiền là 563.400.260 đồng (Năm trăm sáu mươi ba triệu bốn trăm nghìn hai trăm sáu mươi đồng).”;*

Ngoài ra còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 13/7/2022, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trương Phước A có đơn kháng cáo, không đồng ý có trách nhiệm liên đới với bà D trả nợ cho bà N.

***Tại phiên tòa phúc thẩm:***

- Ông Trương Phước A giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, không đồng ý có trách nhiệm liên đới với bà D trả nợ cho bà N.

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Trần Thị N1 giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tại phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, kể từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trương Phước A, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 06/2022/DS-ST ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã P, tỉnh Bình Phước.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

\* Về thủ tục tố tụng:

[1] Đơn kháng cáo ông Trương Phước A được nộp trong hạn luật định nên được chấp nhận xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm, vì vậy Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước thụ lý và giải quyết phúc thẩm vụ án là đúng theo quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

\* Về nội dung:

[2] Về số tiền mà Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên buộc bị đơn bà Hoàng Thị Phương D và ông Trương Phước A phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Vũ Thị N:

[2.1] Về số tiền gốc: Cả bà D và bà N đều thừa nhận trước đây bà D nhiều lần vay tiền của bà N, cụ thể: ngày 01/12/2020 vay 200.000.000 đồng, ngày 01/01/2021 vay 50.000.000 đồng, ngày 09/5/2021 vay 145.000.000 đồng. Ngoài ra, do bà D có 1 chân hụi trong dây hụi do bà N làm chủ, bà D đã hót 139.000.000 đồng tiền hụi nhưng chưa đóng hụi cho bà N nên sau đó hai bên đã thống nhất chuyển số tiền hụi này sang tiền vay. Như vậy, tổng số tiền gốc bà D thừa nhận còn nợ bà N là 534.000.000 đồng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu được trả số nợ gốc 534.000.000 đồng là có cơ sở.

[2.2] Về tiền lãi: Bị đơn cam kết hạn chót trả nợ vào ngày 10/12/2021 nhưng đã không thực hiện đúng cam kết nên nguyên đơn yêu cầu được tính lãi suất chậm trả theo quy định của pháp luật của số tiền 534.000.000 đồng từ ngày chậm trả đến ngày Tòa xét xử sơ thẩm. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn và xác định tiền lãi chậm trả từ ngày 11/12/2021 đến ngày 30/06/2022 (06 tháng 19 ngày) với mức 0,83%/tháng bằng 29.400.260 đồng là phù hợp với quy định tại khoản 5 Điều 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

[2.3] Xét kháng cáo của ông Trương Phước A về việc ông không đồng ý có trách nhiệm liên đới cùng bà D trả các khoản gốc và lãi trên, thấy rằng:

Tại phiên tòa, bà D thừa nhận bà có nợ tiền của nhiều người khác, trong đó có vay để cho người khác vay lại hưởng chênh lệch, do bà không có tiền trả lãi cho các chủ nợ nên bà mới dùng số tiền vay của bà D để xoay tiền trả lãi cho chủ nợ, đồng thời để có mua sắm vật trong nhà. Việc bà D cho rằng bà có chơi hụi và nợ tiền hụi của bà N nhưng việc chơi hụi đều là do các chị chồng nhờ đứng ra chơi và lấy tiền nhưng sau đó không trả tiền cho bà khiến bà phải chịu nợ thay. Tuy nhiên, bà D không chứng minh được lời trình bày này là đúng. Đối với lời trình bày của ông A, tại Bản tự khai và Biên bản hòa giải ông A thừa nhận: *“Trong quá trình chung sống, tôi đi làm rẫy phụ cha mẹ tôi kiếm tiền lo cho gia đình, D ở nhà chăm sóc con cái. Tôi biết D hay vay mượn tiền nhưng tôi chỉ biết là vay ít ít vài người trong gia đình và cũng có trả đàng hoàng...”*. Như vậy, mặc dù ban đầu ông A không biết cụ thể việc bà D vay tiền của bà N nhưng có biết việc bà N vay tiền của nhiều người để kiếm thu nhập cho gia đình nên có cơ sở xác định bà D vay tiền để phục vụ vào nhu cầu sinh hoạt và làm ăn để tạo thu nhập cho gia đình. Tại hai cấp xét xử, cả bà N và ông A đều không chứng minh được bà D sử dụng số tiền vay của bà N để tiêu xài cá nhân, không liên quan tới ông A.

Cũng tại phiên tòa, ông A và bà D cho rằng đến nay ông bà đã ly hôn, không còn là vợ chồng từ 03 tháng nay. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử xét thấy các khoản

vay đều phát sinh trong thời kỳ ông A và bà D còn đang trong quan hệ hôn nhân. Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình quy định:

*“Trách nhiệm liên đới của vợ, chồng:*

*1. Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 30 hoặc giao dịch khác phù hợp với quy định về đại diện tại các điều 24, 25 và 26 của Luật này.*

*2. Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới về các nghĩa vụ quy định tại Điều 37 của Luật này.”*

Khoản 1 Điều 30 Luật này cũng quy định: “...1. Vợ, chồng có quyền, nghĩa vụ thực hiện giao dịch nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình.”

Vì vậy, ông A, bà D vẫn phải chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên đã thực hiện trong thời kỳ hôn nhân. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà D và ông A có nghĩa vụ liên đới trả cho bà N số tiền gốc là 534.000.000 đồng và tiền lãi là 29.400.260 đồng, tổng cộng 563.400.260 đồng là đúng theo quy định của pháp luật nên Tòa án cấp phúc thẩm không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của ông A, cần giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thị xã P.

[3] Án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên không phải chịu; bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải liên đới chịu theo quy định pháp luật;

[4] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của ông A không được chấp nhận nên ông A phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước là có căn cứ nên được chấp nhận.

*Vì các lẽ trên;*

#### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trương Phước A; Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 06/2022/DS-ST ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã P, tỉnh Bình Phước.

- Áp dụng vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 91, khoản 1 Điều 147, Điều 271, khoản 1, 3 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463, Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27, Điều 30 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội;

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Vũ Thị N:

Buộc bà Hoàng Thị Phương D và ông Trương Phước A có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Vũ Thị N tổng số tiền là 563.400.260 đồng (Năm trăm sáu mươi ba triệu

bốn trăm nghìn hai trăm sáu mươi đồng) (gồm 534.000.000 đồng nợ gốc và 29.400.260 đồng tiền lãi chậm trả).

## 2. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Hoàng Thị Phương D và ông Trương Phước A phải có nghĩa vụ liên đới chịu 26.536.010 đồng (*Hai mươi sáu triệu năm trăm ba mươi sáu nghìn không trăm mười nghìn đồng*) án phí sơ thẩm có giá ngạch (mỗi người phải chịu 13.268.005 đồng).

- Bà Vũ Thị N không phải chịu. Chi cục Thi hành án Dân sự thị xã P hoàn trả lại cho bà Vũ Thị N số tiền 12.680.000 đồng (*Mười hai triệu sáu trăm tám mươi nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0008091 ngày 22/12/2021 của Chi cục Thi hành án Dân sự thị xã P, tỉnh Bình Phước.

## 3. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Trương Phước A phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*), được trừ vào tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0008275 ngày 25/7/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự thị xã P, tỉnh Bình Phước.

*Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.*

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.*

***Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.***

### **Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND thị xã P;
- CCTHADS thị xã P;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu: HS, TDS, Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đinh Thị Quý Chi**